TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33 /2024/DS-ST
Ngày: 12/7/2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Duy Bản;

2. Bà Bùi Thị Luyến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Biện Thị Uyển Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2024, về việc: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2024/QĐXXST-DS, ngày 07 tháng 6 năm 2024; quyết định hoãn phiên tòa số 34/2024/QĐST – HPT, ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trịnh Công T, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn*:

1/Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1973;

2/ Bà Đỗ Thị Thanh N, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Trương Thị H1, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn – ông Trịnh Công T trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Thời gian trước đây do gia đình ông T có bán các mặt hàng nông sản cho vợ chồng ông Trần Ngọc H, bà Đỗ Thị Thanh N. Trong quá trình đó thì nhiều lần ông H, bà N cần vốn để đầu tư buôn bán nên có vay lại tiền bán nông sản của ông T. Khi vay thì ông H, bà N có trả lãi cho ông T. Ngày 17 tháng 6 năm 2018, vợ chồng ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N đã cùng với ông T tính toán cộng các khoản tiền mà ông T, bà N đã vay của ông T sau đó đã thống nhất viết giấy vay số tiền 200.000.000đồng. Lãi suất theo thỏa thuận. Tuy nhiên sau khi viết giấy vay, ông H, bà N có trả lãi theo thỏa thuận cho ông T đến khoảng cuối năm 2020; từ đầu năm 2021 thì ông H, bà N đã không trả nợ lãi cho ông T. Mặc dù theo thỏa thuận thì khi ông T cần tiền báo trước ba tháng để ông H, bà N trả nợ nhưng khi ông T bị tai nạn cần tiền chữa trị nên đã nhiều lần liên hệ nhưng ông H, bà N không trả nợ gốc và lãi cho ông T và còn có hành vi sang nhượng tài sản cho người khác để tẩu tán trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Hiện nay ông T yêu cầu ông H, bà N phải trả đủ cho ông T số tiền nợ vay 200.000.000đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2021 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất pháp luật quy định.

Hiện nay ông T đưa ra các phương án thỏa thuận như sau:

Phương án thứ nhất: Ông H, bà N trả đủ một lần cho ông T 200.000.000đồng; ông T không yêu cầu trả lãi.

Phương án thứ hai: Ông H, bà N phải trả ngay cho ông T 100.000.000đồng; còn 100.000.000đồng trả cho ông T làm hai lần, một lần vào năm 2024 và một lần vào năm 2025 thì ông T không yêu cầu trả lãi.

Trường hợp ông H, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngay cho ông T thì ông T yêu cầu Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với thửa đất số 263, tờ bản đồ số 5 tại thôn A, xã Đ đã cấp quyền sử dụng đất số BE 427231 để đảm bảo việc thi hành án.

Để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn – ông Trịnh Công T cung cấp 01 "Giấy mượn tiền" đề ngày 17 tháng 8 năm 2018 có ký tên người mượn tiền là Trần Ngọc H, Đỗ Thị Thanh N. (Bản gốc, chữ viết bi màu xanh, viết trên giấy kẻ ngang).

2. Bị đơn –ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Trước đây vợ chồng ông H, bà N có vay tiền nhiều lần của ông Trịnh Công T. Mỗi lần vay từ mấy chục triệu đến 100.000.000đồng. Khi vay thì giữa ông T và vợ chồng ông H, bà N có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Do ông T chưa có nhu cầu nhận tiền lãi nên sau khi cộng tiền lãi thì ông T cho ông H, bà N mượn thêm số tiền khác rồi cộng dồn cả gốc và lãi vào tiền gốc. Cho đến ngày 17 tháng 8 năm 2018 thì cộng dồn cả nợ gốc và nợ lãi lên đến 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng). Sau khi viết giấy mượn tiền giao cho ông T giữ thì hàng tháng ông H, bà N trả lãi cho ông T theo mức lãi suất đã thỏa thuận.

Khoảng ba năm trở lại đây do tình hình dịch bệnh làm ăn khó khăn nên ông H,

bà N không thể tiếp tục trả lãi cho ông T nên đã xin ông T ngưng việc trả lãi để thu xếp trả nợ gốc cho ông T. Lúc đó ông T cũng đồng ý và yêu cầu ông H, bà N làm ăn để trả dần tiền gốc cho ông T.

Cho đến nay do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông H, bà N chưa trả được nợ gốc cho ông T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Công T hiện nay buộc ông H, bà N trả tiền nợ gốc 200.000.000đồng và tiền lãi phát sinh theo lãi suất do pháp luật quy định thì ông H, bà N đồng ý trả cho ông T số tiền nợ gốc 200.000.000đồng và tiền lãi, với phương án trả nợ như sau:

Ông H, bà N sẽ trả trước cho ông T 50.000.000đồng.

Số tiền còn lại 150.000.000đồng và tiền lãi thì ông H, bà N xin trả dần cho ông T cho đến khi hết nợ.

Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với thửa đất số 263, tờ bản đồ số 5 tại thôn A, xã Đ đã cấp quyền sử dụng đất số BE 427231 cho ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N thì ông H, bà N có ý kiến như sau:

Trước đây ông H, bà N có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 5 tại thôn A, xã Đ đã cấp quyền sử dụng đất số BE 427231 để vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông H, bà N không có khả năng trả lãi trong vòng một năm. Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ đòi nợ mà ông H, bà N không thể xoay xở được. Để giải quyết khoản nợ đó ông H, bà N đã phải bán nhà và đất cho bà Trương Thị H1 để lấy tiền trả nợ ngân hàng. Chính bà H1 là người mang tiền đến thanh toán tại Ngân hàng cho ông H, bà N rút sổ đỏ ra để làm thủ tục sang nhượng cho bà H1.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024 sau khi ông H, bà N rút sổ từ ngân hàng thì đã cùng với bà H1 đến văn phòng C để làm thủ tục sang nhượng đất cho bà H1. Hợp đồng sang nhượng được thực hiện công khai đúng thủ tục tại văn phòng công chứng. Sau khi thực hiện công chứng hợp đồng xong thì ông H, bà N nộp hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng Đ để hoàn tất thủ tục sang tên.

Trong thời gian chờ làm thủ tục sang tên thì ông H, bà N nhận được thông tin là tài sản đang bị ngăn chặn nên không thực hiện được thủ tục sang tên.

Việc tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời như hiện nay thì ông H, bà N buộc phải chấp nhận, chờ thời gian thu xếp trả nợ cho ông T xong chứ ông H, bà N không có khả năng trả nợ một lần cho ông T.

Về phía bị đơn ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N không nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trương Thị H1 trình bày:

Khoảng tháng 3 năm 2024, bà H1 có thỏa thuận nhận sang nhượng của ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N thửa đất số 263, tờ bản đồ số 5 có diện tích 1.154m2 tọa lạc tại thôn A, xã Đ với giá 680.000.000đồng. Ngày 11 tháng 3 năm 2024, bà H1

có cùng với ông H, bà N đến Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T thanh toán số tiền nợ vay 580.000.000đồng để lấy giấy chứng nhận QSD dụng đất của ông H, bà N1 đang thế chấp tại Ngân hàng. Ngày 12/3/2024 bà H1 cùng vợ chồng ông H, bà N cùng đến Văn phòng C để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên. Trong quá trình hoàn thành các thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất thì bị Tòa án nhân dân huyện T ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với thửa đất số 263, tờ bản đồ số 5 của ông H, bà N nên hồ sơ sang nhượng chưa hoàn thành.

Bà H1 cũng xác nhận liên quan đến việc thực hiện hợp đồng sang nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H, bà N và bà H1 thì bà H1 đã thanh toán cho ông H, bà N số tiền 630.000.000đồng; còn lại 50.000.000đồng bà H1 đang giữ lại khi hoàn thành thủ tục sang nhượng sẽ thanh toán đủ.

Việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với thửa đất số 263, tờ bản đồ số 5 của ông H, bà N có làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H1 nhưng bà H1 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án. Còn việc Tòa án giải quyết vụ án "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" giữa ông Trịnh Công T và ông Trần Ngọc H, bà Đỗ Thị Thanh N thì bà H1 cho rằng bản thân bà không liên quan.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau:

Ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N xác nhận chứng cứ "giấy mượn tiền" do ông Trịnh Công T cung cấp là đúng và xác nhận còn nợ của ông Trịnh Công T số tiền nợ gốc 200.000.000đồng và tiền lãi phát sinh từ đầu năm 2021 đến nay.

Ông Trịnh Công T, ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N thống nhất chứng cứ mà ông T cung cấp là đúng và xác nhận còn nợ của ông Trịnh Công T số tiền 200.000.000đồng.

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

Nguyên đơn – ông Trịnh Công T yêu cầu bị đơn ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N thanh toán đầy đủ tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh.

Bị đơn – ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N xin được trả dần tiền nợ theo khả năng của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 146, 147, 157, 165, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – ông Trịnh Công T. Buộc vợ chồng ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N phải trả cho ông Trịnh Công T số tiền nợ vay là 200.000.000đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với thửa đất số 263, tờ bản đồ số 5 tại thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Về án phí: Ông H, bà N phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trương Thị H1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng bà H1 không có yêu cầu gì liên quan đến quyền lợi của mình trong vụ án. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là phù hợp.

[2] *Về quan hệ pháp luật*:

Theo đơn khởi kiện ông Trịnh Công T yêu cầu ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 200.000.000 và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do pháp luật quy định từ ngày 01/01/2021 cho đến nay. Bị đơn ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N xác nhận số nợ và không có yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị H1 không có yêu cầu độc lập. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[3] *Xét yêu cầu khởi khởi của nguyên đơn – ông Trịnh Công T:*

3.1. Về hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Trịnh Công T và bị đơn ông Trần Ngọc H, bà Đỗ Thị Thanh N:

Trong quá trình tố tụng thì ông T và ông H, bà N xác nhận ngày 17 tháng 8 năm 2018 các đương sự có xác lập với nhau giao dịch dân sự được thể hiện bằng "*Giấy mượn tiền*" viết tay có chữ ký người mượn tiền là Trần Ngọc H và Đỗ Thị Thanh N. Theo đó ông T cho ông H, bà N vay số tiền 200.000.000đồng; lãi suất theo thỏa thuận; không xác định thời hạn. Giao dịch được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của hai bên nên Hội đồng xét xử xác định giao dịch giữa ông Trịnh Công T và ông Trần Ngọc H, bà Đỗ Thị Thanh N được xác lập bằng "*Giấy mượn tiền*" ngày 17 tháng 8 năm 2018 là hợp pháp.

3.2. Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc của ông Trịnh Công T:

Ông T và vợ chồng ông H, bà N đều xác nhận với nhau số tiền nợ gốc mà ông H, bà N còn nợ ông T là 200.000.000đồng. Mặc dù theo "*Giấy mượn tiền"* ngày 17 tháng 8 năm 2018 không thể hiện thời hạn vay là bao nhiêu nhưng nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận hai bên có thỏa thuận khi ông T cần tiền thì báo trước cho ông H, bà N một thời gian để thu xếp trả nợ. Và thực tế trong thời gian qua ông T có nhiều lần yêu cầu ông H, bà N trả nợ nhưng ông H, bà N chưa thu xếp trả nợ được cho ông T. Do đó yêu cầu của ông T về việc buộc vợ chồng ông H, bà N trả số tiền nợ gốc 200.000.000đồng là có căn cứ cần được chấp nhận. Theo đó cần căn cứ vào khoản 2 Điều 469 để buộc ông H, bà N phải trả cho ông T số tiền 200.000.000đồng nợ gốc.

3.3 Đối với yêu cầu trả tiền lãi của ông Trịnh Công T:

Ông T và ông H, bà N đều xác định tại thời điểm hai bên thực hiện giao dịch cho vay tiền thì có thỏa thuận bên vay phải trả lãi cho bên cho vay theo mức lãi suất thỏa thuận. Tại phiên tòa ông H, bà N cho rằng đã trả lãi cho ông T theo mức lãi suất 2%/tháng từ ngày viết giấy vay cho tới khoảng đầu năm 2021 thì ngưng không trả nữa. Nguyên đơn – ông T cũng xác nhận ông H, bà N có trả tiền lãi cho ông T đến cuối năm 2020, bắt đầu từ đầu năm 2021 thì ngưng không trả lãi nữa. Về lãi suất có thỏa thuận 2%/tháng nhưng ông H, bà N có lúc trả đầy đủ có lúc trả không đầy đủ.

Xét đối với mức lãi suất ông T yêu cầu ông H, bà N phải trả hiện nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định, HĐXX xét thấy: Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay hai bên thỏa thuận với nhau mức lãi suất 2%/tháng là vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử căn chỉ chấp nhận mức lãi suất 20%/năm (tương ứng với 1,66%/tháng).

Về thời gian bắt đầu tiếp tục tính lãi để buộc ông H, bà N trả cho ông T là ngày 01/01/2021. Đây là mốc thời gian mà nguyên đơn và bị đơn đã xác định thời điểm ông H, bà N ngưng trả lãi cho ông T.

Theo đó tiền lãi được tính như sau:

200.000.000đồng x 1,66%/tháng x 42 tháng 11 ngày (tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm); (3.320.000đồng/tháng) = 140.657.000đồng .

Như vậy tổng cộng tiền gốc và lãi là 340.657.000đồng. Cần buộc vợ chồng ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N phải liên đới trả cho ông Trịnh Công T số tiền 340.657.000đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[4] Xét yêu cầu tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn:

Tại thời điểm ông Trịnh Công T nộp đơn khởi kiện đối với ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N thì ông T biết được thông tin ông H, bà N đã có hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 263, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại thôn A, xã Đ theo giấy chứng nhận QSD đất số BE 423231 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông H, bà N cho bà Trương Thị H1 mà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T nên đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông T. Vì vậy ông T đã làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "*Phong tỏa tài sản*

của người có nghĩa vụ", phong tỏa tài sản của ông H, bà N đối với thửa đất số 263, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 427231 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 7/9/2011. Ngày 15 tháng 3 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện T đã ban hành quyết định số 02/2024/QĐ-BPKCTT phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là thửa đất số 263, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 427231 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 7/9/2011.

Tại phiên tòa nguyên đơn – ông Trịnh Công T yêu cầu tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 15 tháng 3 năm 2024 cho đến khi bị đơn ông H, bà N trả đủ tiền nợ cho ông T.

Xét thấy: Yêu cầu tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 15 tháng 3 năm 2024 là có căn cứ. Để đảm bảo cho việc thi hành án, Hội đồng xét xử tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ", phong tỏa tài sản của ông H, bà N đối với thửa đất số 263, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 427231 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 7/9/2011. Ngày 15 tháng 3 năm 2024 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 126 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của ông Trịnh Công T được chấp nhận nên ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Điều 126 Bộ luật tố tụng dân sự

- Các Điều 463, 466, 468, 457 Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Công T về việc buộc bị đơn ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N phải trả tiền nợ vay:

Buộc vợ chồng ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trịnh Công T số tiền nợ vay 340.657.000đồng (Ba trăm bốn mươi triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 200.000.000đồng, tiền lãi là 140.657.000đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến

khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T cho đến khi ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N thi hành xong khoản nợ vay.

3.Về án phí:

Ông Trần Ngọc H và bà Đỗ Thị Thanh N phải liên đới nộp 17.032.000đồng (Mười bảy triệu không trăm ba mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung Ngân sách nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12/7/2024); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Trương Thị H1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mận